

**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 194/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2011

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn giải ngân và cơ chế tài chính đối với  
Hạn mức tín dụng lần 4 của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu**

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 29/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Hiệp định vay số PIL 5229 ký ngày 21 tháng 7 năm 2010 giữa Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB) về việc cung cấp Hạn mức tín dụng 40 triệu USD (sau đây gọi là Hạn mức tín dụng);

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giải ngân và cơ chế tài chính đối với Hạn mức tín dụng lần 4 của Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu như sau:

**Điều 1. Các quy định chung**

1. Hạn mức tín dụng của NIB là khoản vay nước ngoài của Chính phủ, toàn bộ tiền vay, trả nợ được hạch toán vào Ngân sách nhà nước.
2. Các dự án sử dụng vốn vay từ Hạn mức tín dụng (sau đây gọi là Dự án) thuộc danh mục dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phù hợp với các tiêu chí của Hiệp định Tín dụng, được NIB phê duyệt.
3. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với Dự án là cơ chế cho vay lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Công văn số 1029/TTg-QHQT ngày 17/6/2010 và theo các điều kiện cụ thể quy định tại phần II của Công văn này.
4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam là Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại vốn vay từ Hạn mức tín dụng theo Hợp đồng ủy quyền số 04/2011/UQ-BTC-QLN ngày 29/3/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Hợp đồng ủy quyền).
5. Các Chủ dự án có trách nhiệm sử dụng vốn đúng mục đích và hiệu quả, phù hợp với các điều kiện quy định của Hiệp định và thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng quy định tại Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Hợp đồng tín dụng).

## **Điều 2. Các quy định cụ thể**

### **1. Các điều kiện vay chính theo Hiệp định**

- Đồng tiền vay là đồng Đôla Mỹ (USD) hoặc đồng Euro (EUR) tùy theo đề xuất của từng Dự án cụ thể và được NIB phê duyệt.

- Tổng trị giá Hạn mức tín dụng tương đương 40 triệu USD, trong đó trị giá mỗi khoản vay thuộc Hạn mức tín dụng (sau đây gọi là Khoản vay phụ - Sub Loan) tối thiểu tương đương 1 triệu USD và tối đa tương đương 20 triệu USD, nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư Dự án.

- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay lại bằng LIBOR (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng USD)/EURIBOR (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng EUR) + Lãi lẻ (Margin). Lãi suất lẻ cụ thể cho từng Khoản vay phụ sẽ do NIB xác định và thông báo cho Bộ Tài chính tại Bản chào các điều kiện vay khi phê duyệt Khoản vay phụ đó.

- Đối với những Khoản vay phụ có trị giá từ 2 triệu USD hoặc tương đương trở lên, sau khi đã giải ngân toàn bộ Khoản vay phụ, Bộ Tài chính và NIB có thể thỏa thuận chuyển sang áp dụng lãi suất cố định cho toàn bộ Khoản vay phụ nếu Chủ dự án có đề nghị bằng văn bản gửi cho Bộ Tài chính không muộn hơn 30 ngày dương lịch trước bất kỳ Ngày thanh toán nào.

- Kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) và thời gian trả nợ gốc của mỗi Khoản vay phụ sẽ được quy định tại Bản chào các điều kiện vay tương ứng của mỗi Khoản vay phụ theo nguyên tắc thời gian vay tối đa của Khoản vay phụ là 17 năm, trong đó thời gian ân hạn tối đa là 5 năm kể từ ngày quy định tại Bản chào các điều kiện vay tương ứng của mỗi Khoản vay phụ.

- Hạn rút vốn của toàn bộ Hạn mức tín dụng là ngày 21/7/2013 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa Bộ Tài chính và NIB.

- Phí thu xếp (front-end fee): 5.000 USD tính một lần cho toàn bộ Hạn mức tín dụng, được Bộ Tài chính ứng trả trước cho NIB trước đợt giải ngân đầu tiên theo Hiệp định này. Phí thu xếp cho mỗi Khoản vay phụ được tính theo tỷ lệ vốn sử dụng của dự án so với tổng số tiền thực sử dụng của Hạn mức trên tổng phí thu xếp cho toàn bộ Hạn mức được Bộ Tài chính ứng trả trước cho NIB. Trong trường hợp tổng số tiền thực sử dụng của Hạn mức có sự thay đổi, Bộ Tài chính thông báo cho Chủ dự án để thu bổ sung phí thu xếp đối với các Khoản vay phụ.

- Phí cam kết (commitment fee): 0,25%/năm trên cơ sở trên số tiền chưa giải ngân hàng ngày của mỗi Khoản vay phụ từ ngày Bộ Tài chính chấp nhận bản chào lãi suất tương ứng với Khoản vay phụ đó nhưng trừ ngày thực tế mà số tiền đã giải ngân hết hoặc bị hủy bỏ. Phí cam kết được trả bán niên theo ngày trả nợ áp dụng cho Khoản vay phụ đó.

- Lãi suất chậm trả là mức lãi suất cao hơn trong hai mức sau:

- 150% lãi suất cho vay lại quy định tại thỏa thuận cho vay lại tính trên số nợ quá hạn, hoặc
- Mức lãi suất chậm trả quy định tại Hiệp định tính trên số nợ quá hạn (bằng LIBOR (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng USD)/EURIBOR (nếu Khoản vay được giải ngân bằng đồng EUR) + Lãi lẻ (Margin) + 2%).

Lãi chậm trả được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế. Mức lãi suất chậm trả sẽ được Bộ Tài chính thông báo tới Cơ quan cho vay lại khi Bộ Tài chính nhận được thông báo từ NIB.

## 2. Điều kiện cho vay lại

- Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ cho Chủ dự án vay lại vốn vay từ Hạn mức tín dụng theo đúng các điều kiện vay của NIB nêu tại điểm 1 trên đây. Ngoài ra, Chủ Dự án phải trả phí cho vay lại bằng 0,25%/năm tính trên dư nợ gốc.

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam là Cơ quan cho vay lại được Bộ Tài chính ủy quyền thực hiện cho vay lại Hạn mức tín dụng đối với Chủ dự án và được hưởng phí cho vay lại theo quy định của Hợp đồng ủy quyền.

- Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Tài chính về các điều kiện cụ thể của Khoản vay phụ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm ký Hợp đồng tín dụng với Chủ dự án quy định cụ thể các điều kiện cho vay lại của Khoản vay phụ cho Dự án.

- Chủ dự án có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản trả nợ gốc, nợ lãi và các khoản phí cho NIB và Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Hiệp định và Hợp đồng tín dụng.

- Căn cứ Hợp đồng tín dụng, thông báo rút vốn của NIB và chứng từ ghi thu ghi chi các khoản rút vốn vay nước ngoài qua Ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thông báo và ký khế ước nhận nợ vốn vay từng lần với Chủ dự án.

## 3. Thủ tục tài trợ của NIB

*3.1. Nguyên tắc chung:* Nguồn vốn vay của NIB là tín dụng có ràng buộc, chỉ sử dụng để tài trợ cho các hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước Bắc Âu (Phần Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Iceland) và các nước vùng Baltic (Estônia, Lítva, Látvia) hoặc đóng tài trợ cho các dự án có sự tham gia (về vốn, công nghệ kỹ thuật...) của các nước trên. Thông thường, mức tài trợ của NIB cho một dự án sẽ tùy thuộc vào tỷ lệ tham gia của các nước Bắc Âu và Baltic nói trên trong dự án đó nhưng không vượt quá 50% tổng mức đầu tư dự án. Các tiêu chí tài trợ cụ thể của NIB nêu tại *Phụ lục 1* của Công văn này.

### *3.2. Thủ tục đề nghị tài trợ Dự án*

a) Chủ dự án gửi Bộ Tài chính công văn đăng ký dự án và các tài liệu sau:

- Mô tả chi tiết dự án do Chủ dự án ký và bản dịch sang Tiếng Anh;

- Quyết định phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án (bản chính) và bản dịch sang Tiếng Anh;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Environmental Impact Assessment) theo mẫu tại *Phụ lục 3* của Thông tư này.

b) Bộ Tài chính gửi các tài liệu dự án như trên để xin ý kiến NIB về nguyên tắc tài trợ dự án. Trong trường hợp phía NIB chấp thuận về nguyên tắc tài trợ, Chủ dự án triển khai thủ tục đấu thầu mua sắm vật tư, thiết bị cho Dự án theo các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu, quản lý đầu tư và xây dựng. (Đồng tiền thanh toán trong các Hợp đồng thương mại cung cấp vật tư, thiết bị của Dự án (sau đây gọi là Hợp đồng thương mại) là đồng USD hoặc đồng EUR để phù hợp với đồng tiền vay theo Hiệp định và tránh rủi ro hối đoái (nếu có)).

c) Sau khi Chủ dự án đã hoàn tất thủ tục đầu tư Dự án theo quy định và đã có kết quả đấu thầu trong trường hợp nhà thầu Bắc Âu trúng thầu loại hàng hóa đáp ứng các tiêu chí tài trợ của NIB, Bộ Tài chính xin ý kiến thẩm định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án. Để phục vụ việc thẩm định Dự án, Chủ dự án gửi Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam **02 (hai)** bộ các tài liệu theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 19 Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

d) Chủ dự án gửi Bộ Tài chính các tài liệu sau để hoàn thiện hồ sơ gửi NIB và thực hiện các thủ tục trình duyệt:

- Đề nghị Phê duyệt Dự án (Form of Sub Project Request) theo mẫu tại *Phụ lục 2* của Công văn này, có dấu của Chủ Dự án.

- Kế hoạch rút vốn của Dự án (tối đa là 5 đợt) do Chủ dự án ký và bản dịch sang Tiếng Anh;

- Quyết định phê duyệt Hợp đồng thương mại (bản chính) và bản dịch sang Tiếng Anh;

- 02 bản Hợp đồng thương mại (bản chính hoặc bản sao có xác nhận sao y bản chính).

- Thông báo tên, chức vụ, mẫu dấu và chữ ký của những người có thẩm quyền đại diện Chủ dự án ký xác nhận hồ sơ rút vốn của Dự án.

đ) Sau khi NIB có phê duyệt chính thức Dự án, trong vòng 15 ngày Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho Chủ dự án và Ngân hàng Phát triển Việt Nam về quyết định tài trợ Dự án của NIB và các điều kiện cụ thể của Khoản vay phụ để làm căn cứ ký kết Hợp đồng tín dụng quy định cụ thể các điều kiện cho vay lại Khoản vay đối với Dự án.

#### 4. Hướng dẫn giải ngân Hạn mức tín dụng

##### 4.1. Nguyên tắc chung

Theo quy định của Hiệp định, NIB chỉ thực hiện giải ngân trên cơ sở Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính gửi kèm các chứng từ thanh toán có liên quan. Hồ sơ rút vốn phải được chuyển cho phía NIB chậm nhất là 15 ngày trước ngày đề nghị rút vốn. Theo đề nghị của Bộ Tài chính, NIB sẽ chuyển tiền thanh toán trực

tiếp cho Người Bán/Nhà Cung cấp trong Hợp đồng thương mại hoặc có thể xem xét áp dụng các hình thức rút vốn khác (tạm ứng, hoàn vốn) phù hợp với yêu cầu thanh toán của Dự án nhưng phải được sự chấp thuận trước của NIB.

Mỗi Khoản vay thuộc Hạn mức tín dụng chỉ được giải ngân tối đa là 5 đợt (Tranche) phù hợp với kế hoạch rút vốn của Dự án.

#### 4.2. Thủ tục rút vốn cụ thể

##### a) Thanh toán trực tiếp

Căn cứ vào kế hoạch rút vốn của Dự án và tiến độ thực hiện Hợp đồng thương mại, khi có yêu cầu thanh toán, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị rút vốn gồm các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn, trong đó nêu rõ các căn cứ pháp lý để rút vốn, kèm theo các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (tên, số tài khoản và ngân hàng của Người Bán/Nhà Cung cấp).

- Hóa đơn hoặc Yêu cầu thanh toán của Người Bán/Nhà Cung cấp đã được Chủ dự án kiểm tra và (ký, đóng dấu) xác nhận đồng ý thanh toán theo các điều kiện của Hợp đồng thương mại đã ký kết.

- Các tài liệu khác được xác định trong Hợp đồng thương mại (Bảo lãnh đặt cọc, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, bàn giao vận hành máy móc thiết bị...) hoặc tài liệu giải trình bổ sung nếu Bộ Tài chính và NIB có yêu cầu.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chứng từ thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của Người Bán/Nhà cung cấp nếu chấp nhận thanh toán (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

##### b) Thanh toán tạm ứng

Trong một số trường hợp đặc biệt, NIB có thể xem xét thanh toán theo hình thức tạm ứng cho Chủ dự án một khoản tiền vào tài khoản tạm ứng mở tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam để Chủ dự án có thể chủ động và thuận lợi trong việc thanh toán các chi phí nhỏ lẻ hoặc các hạng mục trong nước của Dự án, giảm bớt số lần rút vốn từ NIB.

Hạn mức tài khoản tạm ứng tùy thuộc vào quy mô, đặc điểm và nhu cầu chi tiêu của Dự án và sẽ do NIB quyết định đối với từng Dự án cụ thể.

- Rút vốn lần đầu về tài khoản tạm ứng:

Căn cứ vào hạn mức tài khoản tạm ứng và kế hoạch sử dụng vốn đã thoả thuận với phía NIB, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn tạm ứng, trong đó nêu rõ các căn cứ pháp lý để xin tạm ứng vốn, kèm theo các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (số tiền đề nghị tạm ứng tối đa bằng hạn mức của tài khoản tạm ứng, số tài khoản tạm ứng).

- Kế hoạch giải ngân từ tài khoản tạm ứng của Dự án.
- Các tài liệu giải trình bổ sung nếu NIB có yêu cầu.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chúng tôi thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền vào tài khoản tạm ứng của Dự án nếu chấp nhận thanh toán tạm ứng (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo rõ lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

- Rút vốn bổ sung tài khoản tạm ứng:

Để rút vốn bổ sung trên cơ sở chi tiêu thực tế từ tài khoản tạm ứng, Chủ dự án gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

- Công văn đề nghị rút vốn bổ sung tài khoản tạm ứng, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý để xin rút vốn và các chỉ dẫn thanh toán cần thiết (số tiền đề nghị bổ sung tài khoản tạm ứng có thể thấp hơn hoặc bằng số tiền đã tạm ứng).
- Sao kê chi tiêu từ tài khoản tạm ứng do Chủ dự án lập, thể hiện rõ từng khoản chi (ngày thanh toán, số tiền nguyên tệ, tỷ giá và số tiền quy đổi ra USD/EUR, nội dung thanh toán, đối tượng thụ hưởng) có xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- Sao kê tài khoản tạm ứng của Dự án, có xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- Khế ước nhận nợ đã ký giữa Chủ dự án và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, có dấu sao y bản chính của Chủ Dự án.

Trong vòng tối đa là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, chúng tôi thanh toán hợp lệ, Bộ Tài chính sẽ xem xét và ký Đơn rút vốn gửi NIB.

Trong vòng tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị rút vốn của Bộ Tài chính, NIB sẽ xem xét, chuyển tiền vào tài khoản tạm ứng của Dự án nếu chấp nhận thanh toán bổ sung tạm ứng (hoặc sẽ có thư gửi Bộ Tài chính thông báo rõ lý do nếu không chấp nhận thanh toán).

## 5. Chế độ báo cáo

5.1. Trong quá trình thực hiện Dự án, Chủ dự án có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Phát triển Việt Nam các báo cáo sau:

- Báo cáo Dự án không muộn hơn 06 tháng kể từ Ngày kết thúc giải ngân.
- Báo cáo kiểm toán hàng năm và cung cấp mọi thông tin khác về tình hình tài chính của Chủ dự án nếu Bộ Tài chính và NIB có yêu cầu.

Các báo cáo trên cần được dịch sang tiếng Anh để gửi đồng thời cho phía NIB theo quy định của Hiệp định.

5.2. Hàng quý, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính đánh giá thực hiện các dự án sử dụng vốn vay lại và kế hoạch trả nợ vốn vay lại trong quý tiếp theo.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2012.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Dự án và triển khai Hạn mức tín dụng, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Trương Chí Trung**

## Phụ lục 1

### Điều kiện tài trợ

Các dự án do NIB tài trợ phải tăng cường tính cạnh tranh và/hoặc cải thiện môi trường theo quy định của NIB và điều kiện tài trợ. Ngoài ra, đối với các nước không phải là thành viên, các dự án tài trợ bởi NIB phải có lợi ích chung cho nước bên vay và các nước thành viên.

### Tăng cường khả năng cạnh tranh

Một trong hai điều kiện tài trợ chính là tăng cường khả năng cạnh tranh của các nước thành viên. Khả năng cạnh tranh được xem là khả năng của một quốc gia đạt được mức độ cao bền vững sự giàu có và thịnh vượng, thông thường được đánh giá qua GDP bình quân đầu người.

Theo khái niệm này, khả năng cạnh tranh có thể được cải thiện thông qua tăng tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ hoặc sản xuất tăng thêm trên lượng đầu vào lao động và vốn ban đầu. Về ngắn hạn, có rất nhiều yếu tố tác động đến khả năng cạnh tranh của một quốc gia. Về dài hạn, giá trị tăng thêm trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà một quốc gia có thể tạo ra từ vốn hữu hình và vốn con người quyết định chủ yếu khả năng cạnh tranh của quốc gia đó.

Nền kinh tế là tổng hợp của nhiều đơn vị sản xuất. Do đó, nền kinh tế có khả năng cạnh tranh khi các công ty của quốc gia đó tăng cường khả năng cạnh tranh của mình. Vì vậy, điểm xuất phát của NIB khi đánh giá hiệu ứng tạo khả năng cạnh tranh của một dự án là ảnh hưởng của dự án đó đến các công ty tham gia. NIB đánh giá cả hiệu ứng trực tiếp và gián tiếp.

Hiệu ứng trực tiếp thông thường là ảnh hưởng thương mại đến công ty tham gia, như tăng vốn con người hoặc vốn hữu hình, cải thiện mức độ tiếp cận nhà thầu hoặc thị trường hoặc phát triển tập quán kinh doanh. Một dự án có thể ảnh hưởng trực tiếp đến cộng đồng hoặc khu vực lớn hơn ví dụ thông qua chi phí vận chuyển thấp hơn.

Hiệu ứng gián tiếp bao gồm hiệu ứng từ cải tiến và tập quán thị trường mới, và áp lực tăng khả năng cạnh tranh lên các công ty khác cùng ngành.

*Các lĩnh vực tài trợ:*

- đầu tư cơ sở hạ tầng như vận tải;
- dự án năng lượng lớn;
- đầu tư lớn vào cải thiện quá trình sản xuất và R&D; và
- tài trợ thông qua trung gian tài chính cho các hoạt động của SMEs.

### Cải thiện môi trường

Cải thiện môi trường là một trong hai điều kiện tài trợ của NIB, có nghĩa là NIB cho vay cho các dự án ngăn chặn và cải thiện ô nhiễm môi trường.



Trong việc đánh giá tác động môi trường của một dự án, NIB so sánh ảnh hưởng dự kiến đến môi trường trước và sau khi có dự án. Một dự án được xem là cải thiện môi trường nếu có lợi ích ròng với môi trường. Các lĩnh vực môi trường NIB quan tâm là: sản xuất và quản lý nguồn lực sạch; công nghệ môi trường; giảm thiểu khí thải; và năng lượng tái tạo. Khi thẩm định tác động môi trường, NIB quan tâm những khu vực trọng tâm trên và thẩm định định lượng lợi ích với môi trường.

### **Quốc gia thành viên**

NIB thuộc sở hữu của 5 quốc gia Bắc Âu và 3 quốc gia vùng Baltic: Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Iceland, Latvia, Lithuania, Na Uy và Thụy Điển.

### **DANH SÁCH LOẠI TRỪ**

- Các hoạt động được coi là bất hợp pháp theo pháp luật quy chế (quốc gia) của nước chủ nhà, hay các công ước và điều ước quốc tế.
- Các hoạt động bị cấm theo pháp luật của nước chủ nhà hoặc công ước quốc tế liên quan đến việc bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng sinh học hay di sản văn hóa<sup>1</sup>.
- Các hoạt động không tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp tương ứng(OHS) (Các quy định OHS của EU hay các tiêu chuẩn chính về lao động của ILO và các hướng dẫn EHS về các vấn đề OHS)
- Việc sản xuất hay buôn bán các sản phẩm chứa chất PCBs<sup>2</sup>.
- Việc sản xuất hay buôn bán các dược phẩm, thuốc trừ sâu/thuốc diệt cỏ và các chất độc hại khác bị quốc tế cấm hay bị loại bỏ không sản xuất nữa<sup>3</sup>.
- Việc sản xuất hay buôn bán các các chất phá hoại tầng ozôn mà quốc tế đã loại bỏ không sản xuất nữa<sup>4</sup>.
- Việc buôn bán động vật hoang dã hoặc các sản phẩm làm từ động vật hoang dã theo quy định của CITES<sup>5</sup>.
- Việc sản xuất hay buôn bán hay sử dụng các sợi amiăng bèn hay các sản phẩm chứa chất amiăng.
- Đánh cá bằng lưới kéo trong môi trường đại dương sử dụng các lưới với chiều dài vượt quá 2,5 km.
- Việc vận chuyển dầu hay các chất độc hại khác trong các tàu chở dầu không tuân thủ các yêu cầu IMO.
- Việc vận chuyển dầu hay các chất độc hại khác trong các tàu chở dầu không tuân thủ các yêu cầu IMO.
- Việc vận chuyển dầu hay các chất độc hại khác trong các tàu chở dầu không tuân thủ các yêu cầu IMO<sup>6</sup>.

1. Các công ước quốc tế liên quan được đề cập ở đây bao gồm, không giới hạn: Công ước về Bảo tồn các loài động vật di trú hoang dã (Công ước Bonn); Công ước về Các vùng đầm lầy có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là Công ước về các vùng đất ngập nước (Công ước Ramsar); Công ước về Bảo tồn môi trường sống và động vật hoang dã của Châu Âu (Công ước Bern), Công ước Di sản thế giới; Công ước về Đa dạng sinh học.

2. PCBs: Polychlorinated biphenyls- một nhóm chất hóa học cực độc. PCBs có thể được tìm thấy trong các máy biến thế bơm dầu, bộ tụ điện và cơ cấu chuyển mạch từ năm 1950-1985.

3. Các tài liệu tham khảo được sử dụng ở đây là Quy định EU (EEC) Số 2455/92 về Việc nhập khẩu và xuất khẩu các chất hóa học nguy hiểm, đã được sửa đổi; Danh sách hợp nhất các sản phẩm mà việc tiêu dùng hay việc bán đã các Chính phủ cấm, hủy bỏ hay nghiêm khắc cấm và không được thông qua; Công ước về các thủ tục thỏa thuận, thông báo trước đối với một số hóa chất và thuốc BVTV nguy hại trong thương mại quốc tế. (Công ước Rotterdam); Công ước Stockholm về Các chất hữu cơ khó phân hủy; Phân loại thuốc trừ sâu theo mức độ nguy hiểm của WHO.

4. Các chất phá hủy tầng Ozôn (ODSs): Các hợp chất hóa học phản ứng với nhau và phá hủy tầng bình lưu của Ozon, kết quả là tạo ra các "lỗ hổng ozôn" rất lớn. Nghị định thư Montreal liệt kê chất ODSs và việc gây ảnh hưởng và giai đoạn hết tác dụng của các chất đó.

5. CITES: Công ước về Buôn bán quốc tế đối với các loài thực vật và động vật đang gặp nguy hiểm.

6. Bao gồm: Các tàu chở không đáp ứng được yêu cầu của Chứng nhận MARPOL SOLÁ (bao gồm, không có giới hạn, không tuân thủ Mã ISM), các tàu chở này làm trong danh sách đen của Ủy ban Châu Âu hay bị cấm bởi Bản ghi nhớ Paris về kiểm soát cảng quốc gia (Paris MOU) và các tàu chở hàng không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định 13G MARPOL. Không sử dụng tàu chở hàng với một vỏ bọc duy nhất quá 25 năm.

## DANH SÁCH HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG

- Các hoạt động nằm trong, sát kề hay nằm phía thượng nguồn các vùng đất bị chiếm hữu bởi người dân bản địa hay/hoặc các nhóm người dễ bị tổn thương bao gồm các vùng đất và các nguồn nước được sử dụng cho các hoạt động sinh sống như là chăn thả gia súc, săn bắt hay nghề cá.
- Các hoạt động nằm trong, sát kề hay nằm phía thượng nguồn các khu vực bảo tồn được chỉ định theo pháp luật quốc gia hay công ước quốc tế, các địa điểm nghiên cứu khoa học, môi trường sống của các loài quý hiếm/có nguy cơ tuyệt chủng, ngành cá có tầm quan trọng kinh tế, và các cánh rừng tăng trưởng lâu năm hay sơ khai có tầm quan trọng sinh thái.<sup>1</sup>
- Các hoạt động có thể ảnh hưởng bất lợi tới các địa điểm có tầm quan trọng văn hóa hoặc khảo cổ học.

Các hoạt động liên quan đến việc tái định cư không tự nguyện.

<sup>1</sup> Văn bản tham chiếu mang tính quy tắc: Các Hướng dẫn IUCN về Các vùng bảo tồn.

**Phụ lục 2**  
**ANNEX - C**  
**FORM OF SUB-PROJECT REQUEST**

To:

Nordic Investment Bank

Attention: Lending - Client and Country Management

P.O. Box 249

Date [ ]

FI-00171 Helsinki

Finland

(telefax No. +358 10 618 0717)

**Re. Sub-project Request under Loan Facility Agreement PIL [●]**

Please refer to the above Loan Facility Agreement (the "**Loan Agreement**") between [*the Borrower*] (the "**Borrower**"), as the borrower, and Nordic Investment Bank ("**NIB**"), as the lender. Terms defined in the Loan Agreement have their defined meanings whenever used in this Sub-project Request.

The Borrower requests that the following project is [projects are] accepted as [a] Sub-project[s] under the Loan Agreement:<sup>2</sup>

**1. Beneficiary**

1. Name

2. Address

**2. Sub-project Details**

1. Business

– type of production/construction/activity; principal products (if any)

– type of processes/methods

– capacity

– greenfield/brownfield; to what extent does the project replace any existing activities

2. Brief description of the proposed investment

3. Implementation schedule and production commencement date (if applicable)

4. Intended utilization of Loan proceeds

5. Description of the Delivery Contracts from the Member Countries

– date

– parties

---

<sup>2</sup> The details to be filled in about each suggested Sub-project.

- object (Goods to be delivered)
- amount and value (USD/EUR)
- 6. Information about the Contractors from the Member Countries
  - name
  - country of registration; subsidiary of multinational company (Yes/No)
- 7. Other Member Country interest (if any)

### **3. Environmental impacts (*Information / documentation to be provided*)**

1. Location of the suggested Sub-project
  - distance to the closest sensitive area<sup>3</sup>
  - involuntary resettlement<sup>4</sup> involved because of land acquisition in connection with the suggested Sub-project (Yes/No)

2. Description of environmental impacts of the suggested Sub-project, and placement of the Sub-project in category B or C in accordance with Appendix 1 of the Environmental Policy.

3. Summary report of any environmental analysis of the suggested Sub-project, if available.

4. Confirmation by the Borrower that all environmental laws and regulations applicable to the suggested Sub-project are complied with.

5. If NIB so requests, all relevant supporting documentation to verify 1. through 4. above.

### **4. Total Cost of the Sub-project**

1. Local costs (*Breakdown in main components including working capital*)
2. Foreign costs (*Breakdown in main components*)

### **5. Financing Arrangements**

1. Financing plan (sources and amount)
2. Amount requested to be allocated under the Loan
3. Requested maturity and grace period

Place and Date:

[THE BORROWER]

(Signatures)

---

<sup>3</sup> Sensitive areas include national parks and other protected areas identified by national or international law; other sensitive locations of international, national or regional importance, e.g. wetlands, forests with high biodiversity value; areas of archaeological or cultural significance; areas of importance for indigenous peoples or other vulnerable groups.

<sup>4</sup>Involuntary resettlement means physical displacement (relocation or loss of shelter), or economic displacement (loss of assets or access to assets that leads to loss of income sources or means of livelihood).

**Phụ lục 3**  
**ENVIRONMENTAL IMPACT SCREENING**  
*(Brief on the project)*

No	Screening question	Yes	No	Description of the potential impacts
<b>PRE-CONSTRUCTION PHASE</b>				
	<i>What will the project cause impacts?</i>			
1	<i>Causing the damage of land, assets, trees and crops of the local people?</i>			
<b>CONSTRUCTION PHASE</b>				
2	<i>Impacting on vegetation cover as follows:</i> - Decreasing vegetation cover due to acquiring land for constructing substation, access road and ROW?			
3	<i>Causing impact on animals?</i>			
	- Impacting on animals and their movement?			
4	<i>Impact on air environment as follows:</i>			
	- Increasing dust, exhaust by equipment's, machine's and material transportation mean's activities during construction process (due to excavation and backfill & material transportation)			
	- Bad smell due to rubbish of workers?			
	- Increasing noise due to construction in the project site that will impact on resident's living activities?			
5	<i>Impacts on soil environment are as follow:</i>			
	- Decreasing agriculture land area, residential area, and fruit-tree land			
	- Impact by rubbish?			
	- Impacting on soil environment due to leaking oil during construction equipment maintenance in construction process?			

No	Screening question	Yes	No	Description of the potential impacts
6	<i>Impact on water environment as follow:</i>			
	- Pollution by construction sewage, including water released from concrete mixing plant, water pumped from foundation hole, and water released from concrete maintenance.			
	- Increasing turbidity of surface water source in rainy season?			
7	<i>Impacting on cultural heritages, historical monuments? (impacting on their structure or landscape)</i>			
8	<i>Impacting on public traffic as interrupting traffic and breaking down road foundation?</i>			
9	<i>Impacting on worker's health and labour safety?</i>			
<b>OPERATION PHASE</b>				
10	<i>Impacting on vegetation cover by cutting down tree in ROW when implementing T/L maintenance?</i>			
11	<i>Impact caused by substation operation worker's rubbish?</i>			
12	<i>Does electromagnetic field impact on health of local people and operator?</i>			
13	<i>Risks due firing, explosion?</i>			
14	<i>Leaking oil due to transformer failure?</i>			